Tự Điển Phật học Việt-Anh (Tuệ Quang) - Ac

Tự Điển Phật học Việt-Anh (Tuệ Quang)

TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)

Ac

Ách Dương,, A dumb sheep

Á Dương Ngoại Đạo: Một loại ngoại đạo mà giáo đồ của họ tin rằng câm như dê chẳng nói một lời là phép tu thắng hành sẽ đưa họ về thượng giới—A kind of heretic sect, of which followers believe that to be as dumb as a sheep they can go to heaven.

Ách Dương Tăng,, Một gian đạo sĩ ngu đần như con dê câm, không biết tốt xấu, cũng không biết sám hối tội lỗi—A dumb sheep monk who is stupid and does not know good from bad, nor enough to repent of sin

Á Hê Xiết Đát La Quốc: Ahicchatra (skt)—Còn gọi là A Đam Xa Đa La, một kinh đô của vương quốc cổ nằm trong vùng trung Ấn—A citadel of an ancient kingdom in Central India.

Á Pháp: Pháp câm điếc, không thể tuyên lưu được—The doctrine of a deaf and dumb person, which he cannot proclaim.

Ác: Agha (skt).

1) Hành vi trái đạo lý (sẽ chuốc lấy khổ báo trong hiện tại và tương lai): Bad—Wrong—Cruel— Mischievous act—Evil—Wicked deeds which are against the right.

2) Làm điều ác: To do mischief.

Ác Báo,, Punishment—Quả báo xấu (Kẻ làm việc ác phải nhận lấy ác báo)—Bad consequence— Recompense for ill—Gieo gió gặt bão—As a man sows, so shall he reap

Ác Danh,, Bad (evil) repute or fame

Ác Duyên,, Điều kiện, hoàn cảnh, hay sự việc bên ngoài dụ dỗ hay khiến con người làm điều ác— Evil conditions—External conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil

Ác Đảng: Một băng hay nhóm người chuyên bóc lột kẻ khác để làm lợi dưỡng cho chính mình—A band or group of people which exploits others for their own gains or benefits.

Ác Đạo,, Ác thú—The states of woe—Realms of woe—Evil realms—Evil ways

1) Tam đồ ác đạo gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—Evil ways (three evil paths, or destinies of hells, hungry ghosts and animals).

2) Ba đường của trạng thái tâm, thí dụ như khi chúng ta có tâm tưởng muốn giết hại ai, thì ngay trong giây phút đó, chúng ta đã sanh vào địa ngục vậy—Three paths can be

taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of killing someone, he is effectively reborn, for that moment, in the hells.

3) Chúng sanh trong ác đạo—Sentient beings in evil realms:

a. Chẳng gặp được Phật pháp: Do not encounter the Buddhadharma.

b. Chẳng bao giờ tu tập thiện nghiệp: Never cultivate goodness.

c. Luôn làm hại người khác: Always harm others.

4) Thỉnh thoảng A-Tu-La cũng được xem như ác đạo vì dù có phước đức cõi trời nhưng lại thiếu công đức và có quá nhiều sân hận: Sometimes the Asura realm is also considered an evil realm because though they have heavenly merits, they lack virtues and have much hatred.

Ác Giác,, Những suy nghĩ hay quán tưởng ngược lại với Phật pháp—Contemplation or thought contrary to Buddhist principles

Ác Giới,,

1) Giới luật không thanh tịnh: Impure precepts.

2) Cảnh giới ác: Evil realms.

Ác Hiểm: Malicious—Devil-like.

Ác Hữu,, Bạn bè xấu ác—Bad or wicked friends

Ác Kế: Devilish plot.

Ác Khẩu,,

1) Lời nói độc ác hay miệng độc ác (gây phiền não cho người): Slanderous, or evil mouth—Evil-speech.

2) Người nói lời độc ác: Evil-speaking person.

Ác Kiến,, Evil (heterodox, wrong or perverse) views—Ác kiến là kiến giải ác hay sự thấy hiểu xấu ác với những quan niệm sai lầm và cố chấp (sự suy lường điên đảo về tứ diệu đế làm ô nhiễm trí tuệ)— Wrong views mean seeing or understanding in a wrong or wicked and grasping manner. There are five kinds of wrong views

1) Thân kiến: Wrong views of the body.

2) Biên kiến: One-sided views.

3) Tà kiến: Wrong views which are inconsistent with the dharma.

4) Kiến thủ: Wrong views caused by attachment to one’s own errouneous understanding.

5) Giới cấm thủ: Wrong views or wrong understandings of the precepts.

Ác Kiến Xứ,, Địa ngục nơi những kẻ tội lỗi chứng kiến những tội lỗi đã làm trong đời, là một trong mười sáu địa ngục đặc biệt—The place in hades (hells) where the sinner beholds the evil done in life, one of the sixteen special hells.

Ác Kì Ni,, Agni (skt)—Ta Cát Lợi Đa Da Ni—Hỏa Thần—The god of fire

Ác Lại Dã Can Tâm,, Tâm địa độc ác như tâm địa của loài cầy cáo (Theo Kinh Tát Già Ni Kiền: "Nếu không trì giới thì ngay thân của loài cầy cáo ghẻ lở cũng không có được, huống là thân công đức)—A scabby pariah, a phrase describing the evil of the mind

Ác Lộ,, Asubha (p)

1) Chất lỏng bất tịnh hay các loại nước không sạch sẽ toát ra từ thân người như mủ, máu, nước tiểu, v.v.— All kinds of impure water (foul discharges) discharged from human body such as pus, blood and urine, etc.

2) Tính độc ác được biểu lộ ra: Evil revealed.

Ác Luận: Evil discussion—See Thế Luận.

Ác Luật Nghi,, Theo Kinh Niết Bàn, ác luật nghi là những luật nghi và tập tục bất thiện— According to the Nirvana Sutra, these are bad, or evil rules and customs

Ác Ma,, Tên gọi chung các ác thần gây trở ngại cho việc tu đạo Phật—Evil spirit—Evil maras— Demon enemies of Buddhism

Ác Ma Thần: Evil demons and evil spirits (yaksas—Dạ xoa).

Ác Nghiệp,,

(I) Nghĩa của ác nghiệp—The meanings of Evil karma, or negative karma:

· Hành động của thân khẩu ý làm tổn hại cả mình lẫn người, sẽ đưa đến quả báo xấu: Harmful actions, or conduct in thought, word, or deed (by the body, speech, and mind) to self and others which leads to evil recompense—Negative path—Bad deeds—Black path.

(II) Ác nghiệp gồm có những nghiệp sau đây—Negative Karma includes:

1) Tham: Greed.

2) Sân: Anger.

3) Si: Stupidity or Ignorance.

4) Mạn: Arrogance or Pride.

5) Nghi: Doubt.

6) Tà Kiến: Improper (Wrong) Views.

7) Sát: Killing.

8) Đạo: Stealing.

9) Dâm: Sexual Misconduct.

10) Vọng: Unwholesome thoughts.

(III) Lời Phật dạy về Ác Nghiệp trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Evil karma in the Dharmapada Sutra:

· Như sét do sắt sinh ra rồi trở lại ăn sắt, cũng như ác nghiệp do người ta gây ra rồi trở lại dắt người ta đi vào cõi ác—As rust sprung from iron eats itself away when arisen, just like ill deeds lead the doer to a miserable state (Dharmapada 240).

Ác Nghiệp Tham, Sân, Si do Thân, Khẩu, Ý Gây: Evil karmas of greed, hatred and ignorance, all created by body, mouth and speech

Ác Ngữ,, Evil speech

Những lời Phật dạy về "Ác Ngữ" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Evil Speech" in the Dharmapada Sutra:

1) Chớ nên nói lời thô ác. Khi ngươi dùng lời thô ác nói với người khác. Người khác cũng dùng lời thô ác nói với ngươi, thương thay những lời nóng giận thô ác chỉ làm cho các ngươi đau đớn khó chịu như đao gậy mà thôi—Do not speak harshly to anyone. Those who are spoken to will respond in the same manner. Angry speech nourishes trouble. You will receive blows in exchange for blows (Dharmapada 133).

2) Nếu ngươi mặc nhiên như cái đồng la bể trước những người đem lời thô ác cãi vã đến cho mình, tức là ngươi đã tự tại đi trên đường Niết Bàn. Người kia chẳng làm sao tìm sự tranh cãi với ngươi được nữa—If like a cracked gong, you silence yourself, you already have attained Nirvana. No vindictiveness (quarrels) will be found in you (Dharmapada 134).

Ác Nhân,,

1) Kẻ làm ác: Malefactor—Evil doer—Evil person—Wrong doer.

2) Nhân ác hay hành vi gây ra tội ác có thể dẫn tới quả ác báo: A cause of evil, or of a bad fate—An evil cause which leads to recompense for ill.

Ác Nhân Ác Quả,, Evil cause-Evil consequence (fruit)—Evil fruit from evil deeds.

Ác Niệm:. Evil thought.

Ác Pháp Hữu Lậu: . Những ác nghiệp đã lập thành trong một xác thân phải được đền bù tương xứng lại trong một thân khác—Evil deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another body.

Ác Phụ: Wicked woman.

Ác Quả,, Quả ác hay quả xấu do nhân ác gây ra—Evil fruit from evil deeds

Ác Quỷ,, Evil demons

Ác Quỷ Thần,, Ác quỷ và ác thần (làm hại người) như Dạ Xoa, La Sát, vân vân—Evil demons and evil spirits (harmful to people), yaksas, raksasas, etc

Ác Sát La,, Aksara (skt)—See Ác Sát Na

Ác Sát Na,, Akasara (skt)—Ác Sát La

1) Không biến đổi—Vĩnh cửu—Unchangeable—Permanent—Imperishable--Unalterable.

2) Chữ gốc (không thay đổi): A root-word, or word-root—Unchanging word.

Ác Sư,, Thầy truyền dạy những tà giáo làm hại người—An evil teacher who teaches heretic and harmful doctrine

Ác Tà Kiến:.Tà kiến dẫn đến phạm tội ác—Wrong views which lead to commit wrong deeds.

Ác Tác,,

1) Ác tác pháp hay những việc làm xấu ác: Evil doings.

2) Sự hối hận sau khi làm điều ác (tâm sám hối): To repent or to hate that which one has done.

Ác Thế Giới,, An evil world

Ác Thú,, Evil directions or incarnations

1) Trong đạo Phật, ác thú bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—In Buddhism, the evil directions or incarnations include hells, hungry ghosts and animals.

2) Thú dữ: Vicious animal or wild beasts.

3) Thỉnh thoảng A Tu La cũng được xem như là ác thú: Sometimes, asuras are considered as evil incarnations or directions.

Ác Thủ Không,, Người theo Không Kiến ngoại đạo, chối bỏ luật Nhân quả (thà khởi lên ngã kiến như núi Tu Di, chứ đừng khởi lên ác thủ không, hay phủ nhận lý nhân quả, cho rằng cái nầy cái kia đều là không)—One who has evil ideas of the doctrine of voidness, to deny the doctrine of cause and effect (Luật nhân quả)

Ác Tri Thức,, Ác Sư Hữu—Thầy tà bạn ác—A bad intimate or friend, or teacher

Những lời Phật dạy về “Ác Tri Thức” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Evil friends” in the Dharmapada Sutra:

1) Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội—If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61).

2) Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu—Those who advise, teach or dissuade

one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77).

3) Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng—Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78).

4) Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn. Ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí khác nào hội ngộ với người thân—He who companies with fools grieves for a long time. To be with the foolish is ever painful as with an enemy. To associate with the wise is ever happy like meeting with kinsfolk (Dharmapada 207).

Ác Vô Quá,, Ngoại đạo tà kiến cho rằng không có gì sai trái khi làm điều ác, hay không có quả báo gì cho cuộc sống ác độc—External heretics believe that it is not wrong to do evil; that there are no consequences attached to an evil life

Ác Xoa,, Aksa (skt)—Một loại cây mà hạt dùng làm tràng chuỗi—Name of a tree (Eleocarpus ganitrus) a seed of which rosaries are made

Ác Xoa Tụ,, Kim Cang Tử—Gọi là "ác xoa tụ" vì khi hạt rơi xuống đất chúng thường tụ lại một chỗ thành bộ ba, tiêu biểu cho ba tánh chất một lượt—So called the Eleocarpus ganitrus tree because its seeds are said to be formed the triplets (the seeds fall in clusters, and illustrate numbers, or numerous), and illustrate the simultaneous character of

a) Hoặc: Illusion.

b) Hành: Action, and

c) Khổ: Suffering.

Ác Xúc,, Thức ăn bị bàn tay người khác sờ vào thành ra nhơ bẩn (giới luật cho rằng những thức ăn đó không tinh khiết nên cấm không được ăn)—Evil touch; contaminated as is food by being handled or touched

Ác Ý: Hatred—Ill-will—Ill intent—Malicious—Ill-affected

Ác Yết Lỗ,, Aguru (skt)—Trầm Thủy Hương—Lignum aloes

Ai Nhã,, Tiếng ta thán về sự đau khổ hay sự bất chợt—An exclamation of pain or surprise.

Ái: Kama or Trishna (skt).

(A) Nghĩa của Ái—The meanings of "Attachment"

1) Luyến ái: Craving—Love—Affection.

2) Tham dục: Desire.

3) Khát ái: Thirst of love.

4) Tham: Coveting.

5) Nhiễm trước: Defiling attachment.

6) Tình yêu nhiễm trược gia đình vợ con: The defiling love toward family, wife, and children.

7) Tình yêu không nhiễm trược dành cho thầy tổ và các bậc trưởng lão: The undefiling love toward one's teachers and elders.

8) Một trong thập nhị nhân duyên: One of the twelve nidanas.

(B) Phân loại Ái—Categories of "Attachment"

1) Nhị Chủng Ái: Two kinds of love—See Nhị Ái.

2) Ái Biệt Ly Khổ: Suffering from being separated from the loved ones—See Bát Khổ (5).

Ái Biệt Ly Khổ,, Khổ vì phải xa lìa những người thân thương—Suffering of (due to) separation from our loved ones—The suffering of being separated from those whom one loves

Ái Căn,, Dục vọng là gốc sanh ra các phiền não—The root of desire, which produces the passions

Ái Chấp,, Sự chấp trước vào luyến ái và dục vọng khó mà bỏ được—The grip of love and desire

Ái Chủng,, Hạt giống dục vọng sẽ gặt lấy khổ đau—The seed of desire, with its harvest of pain

Dục Ái,,

(I) Nghĩa của Ái Dục—The meanings of Love and Desire: Luyến ái và dục vọng, hoặc tình thương yêu gia đình—Love and desire; love of family.

Ái Dục Hải,, Biển dục—The ocean of desire

Ái Duyên,, Ái dục như là nguyên nhân phụ vào cho sự luyến ái—Love or desire as a contributory cause of attachment

Ái Độc,, Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp—The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices

Ái Giả,, Sự hư giả hay không thực của dục vọng—The falseness or unreality of desire

Ái Giới,, Dục giới—Những người đang trú ngụ trong dục giới—The realm of desire or love—Those who dwell in the realm of desire

Ái Hà,, Tình ái nhận chìm và làm chết đuối con người nên ví với dòng sông (lòng tham bám víu hay giữ chặt không rời)—The river of desire in which men are drowned

Ái Hải,, Biển dục—The ocean of desire—Biển ái—Ocean of love

Ái Hành: Ái hành có nghĩa là tình ái dục vọng, đối lại với "kiến hành" có nghĩa là suy lý—Emotional behavior, or the emotions of desire, as contrasted with rational behaviour.

Ái Hận,, Luyến ái và thù hận—Love and hate—Desire and dislike

Ái Hệ,, Sự trói buộc của ân ái hay dục vọng—The bond of love or desire

Ái Hỏa,,

1) Lửa của luyến ái: Fire of love.

2) Luyến ái là lửa đốt chúng sanh: Love is fire that burns (living beings).

Ái Hoặc,, Mê hoặc hay ảo ảnh của ái dục—The illusion of love or desire

Ái Hữu: Friendly society.

Ái Kết,, Sự kết buộc của ái dục hay phiền não tham ái—The tie of love or desire

Ái Khát,, Khát ái hay khao khát dục vọng, hay ham muốn sự sống—The thirst of desire, or thirstily to desire—The will to live

Ái Khuể,, Luyến ái và ghen ghét—Love and hate, desire and hate

Ái Kiến,,

1) Chấp trước từ con người mà nẩy lên thứ tình yêu hay dục vọng nẩy nở khi nghĩ đến ngươi khác. Ái kiến cũng có nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục— Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires.

2) Ái và Kiến—Love or Attachment and Views:

a) Ái nghĩa là luyến chấp vào sự: Love means attachment to things.

b) Kiến nghĩa là luyến chấp vào tà kiến: Views mean attachment to false views.

Ái Kỷ: Egoist—Selfish—Egoism—Selfishness.

Ái La Sát: . Ái La Sát Nữ—Raksasi—Female demon of desire.

Ái La Sát Nữ,, Raksasi (skt)—See Ái La Sát

Ái Lạc,, Sự hoan lạc của tình yêu chân chánh, như tình yêu thiện mỹ hay tình yêu của vị Bồ Tát đối với chúng sanh—The joy of right love, i.e. the love of the good or that of a bodhisattva

Ái Luân,, Bánh xe dục vọng làm chúng sanh xoay chuyển trong sáu đường sanh tử—The wheel of desire which turns men into the six paths of transmigration

Ái Luận,, Ham thích lý luận hay bàn luận về dục vọng. Do mê tâm ái trước mà đưa tới những cuộc tranh luận loạn động hay ngôn luận bất chính—Talk of love or desire, which gives rise to improper conversation

Ái Lưu,, Tham ái làm mê hoặc lòng người nên ví như dòng lũ dục vọng—The flood of desire which overwhelms

Ái Nghiệp,, Nghiệp đi liền sau dục vọng—The karma which follows desire

Ái Ngục,, Ngục tù dục vọng—The prison of desire

Ái Ngữ,, Loving speech—Lời nói yêu thương của một vị Bồ Tát, một trong tứ nhiếp pháp—The words of love of a bodhisattva, one of the four elements of popularity, or ways of leading human beings to emancipation

Ái Nhãn,, Con mắt yêu thương của Phật—The eye of love (of Buddha)

Ái Nhiễm,, Luyến ái nhiễm trược hay tình cảm tham ái phàm tục như tình yêu vợ chồng, con cái, thầy bạn, vân vân—Defiling attachment—Defiling ordinary love (like that toward wife and children, teachers and elders)—The taint of desire

Ái Nhiễm Minh Vương,, Thần tình yêu, một trong những Minh Vương, có vẻ mặt giận dữ với ba đầu sáu tay—God of Love—One of the Ragas, who has angry appearance, three faces and six arms

Ái Nhiễm Vương,, See Ái Nhiễm Minh Vương

Ái Nhuận,, Phân bón dục vọng. Khi chết những ảo ảnh của luyến ái sẽ tưới tẩm nghiệp vị lai và làm trổ thêm quả khổ—The fertilizing of desire—When dying the illusion of attachment fertilizes the seed of future karma, producing the fruit of further suffering

Ái Pháp,, Tình yêu chân lý là tình yêu chân chánh—Love for Buddha-truth; the method of love

Ái Quả,, Hậu quả hay kết quả của dục vọng và luyến ái—Fruit of desire and attachment (suffering)

Ái Quỷ,, Quỷ dục vọng—The demon of desire

Ái Tâm,, Tâm đầy dục vọng, hay tâm bị dục vọng thống trị—A mind full of desire; a mind dominated by desire; a loving heart

Ái Thân Thiên,, Vị Trời Ái Thân ở cõi Dục giới có hình thức tuyệt diệu—The heaven of lovely form in the desire realm which is above the devalokas (thiện hiện)

Ái Thủy,, Dục vọng bón phân cho quả dữ—The passion of desire which fertilizes evil fruit

Ái Trước,, Attachment of love

(I) Nghĩa của "Ái Trước"—The meaning of "Ái Trước"—Sự chấp trước hay trói buộc mạnh mẽ vào ái dục. Từ sự ái trước nầy lại nẩy sanh ra "từ bi" là nền tảng của tình thương trong Phật giáo—The strong

attachment of love; the bondage of desire. From this bond of love also arises pity, which is fundamental to Buddhism.

(II) Lời Phật dạy về "Ái Trước" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Attachment of love" in the Dharmapada Sutra:

1) Như nước lũ cuốn phăng những xóm làng say ngủ giữa đêm trường, tử thần sẽ lôi phăng đi những người mê muội sinh tâm ái trước những bông hoa mình vừa góp nhặt được—Death carries off a man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind is distracted, as a great flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 47).

2) Cứ sanh tâm ái trước và tham luyến mãi không chán những bông hoa mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi—The destroyer brings under his way the man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind distracted, and who is insatiate in his desires (Dharmapada 48).

Ái Trước Mê,, Mê mờ luyến ái vào sự đổi thay và hoại diệt gọi là "ái trước mê" (tất cả mọi thứ đều do ngũ uẩn hòa hợp mà thành, không hiểu như vậy mà lại cho rằng mọi thứ là vĩnh hằng không thay đổi là ái trước mê)—The delusion of love for and attachment to the transient and perishing

Ái Trước Sanh Tử,, Bị trói buộc vào sanh tử là ái trước sinh tử, tận diệt sự ái trước nầy là cần thiết cho cuộc tu giải thoát—Bondage to rebirth and mortality by love of life, and to be rid of this love is essential to deliverance

Am Bà La Đa Ca,, Amrataka (skt)—Một loại trái cây của chư Thiên—A celestial fruit

Am Bà Lợi Sa,, Ambarisa (skt)—Tên của một vị vua thời cổ Ấn Độ—Name of a king in ancient India

Am Bà Nữ,, Amradarika or Amrapali, or Ambapali (skt)—Am La Nữ—Am Thụ Nữ

1) Người bảo vệ cây amra hay cây xoài: The guardian of the amra tree.

2) Người đàn bà đã hiến cho Phật khu vườn xoài (Amravana), có truyền thuyết khác nói rằng bà sanh ra từ một cây xoài: A female who presented to Sakyamuni the Amravana garden, another legend says she was born of an amra tree.

Am Chủ,, Abbot—Abbess

Am Hoa,, Hoa xoài—The amra flower

Am La,, Amra (skt)—Cây xoài—The mango

Am La Thụ Viên: Amravana or Amrapali, or Amravati (skt)—Vườn xoài—See Am Bà Nữ.

Am Ma La,, Amala (skt)—Am Một La—Tên khác của trái xoài—Another name for amra

Am Ma La Thức,, A Ma La Thức—A Mạt La Thức—Thanh tịnh thức—Vô cấu thức—Chân Như Thức—Pure knowledge—Knowledge of bhutatathata

Am Ma Lặc,, Amala (skt)—Am Ma Lặc Ca—Một loại hạt như hạt cau, dùng trị cảm lạnh (quả dư-cam-tử, khi mới ăn thấy hơi đắng, nhưng khi nuốt nước vào trong cổ họng thì nghe ngọt, tên khoa học của nó là Emblicaofficinalis hay Phyllanthusemblica)—A kind of nut like the betel nut, used as a cure for colds (its scientific name is Emblicaofficinalis or Phyllanthusemblica)

Am Viên,, Vườn Amravana—The Amravana garden

Ám:

1) Ám muội: Dark—Obscure—Gloom—Dim—Dull—Hidden—Secret.

2) Bị quỷ ám: To possess—To obsess—To be haunted—To be obsessed by the devil.

3) U ám—To darken—To blacken—Overcast.

Ám Chứng,, Chỉ chuyên vào công phu tọa thiền, mà không thông hiểu nghĩa lý của kinh điển—An ignorant preceptor, only meditation without undestanding the meanings of sutras

Ám Chứng Thiền Sư,, Một vị thiền sư chỉ chuyên ngồi thiền theo kiểu đui tu mù luyện, chứ không thông hiểu nghĩa lý của đạo (cách dạy cũng khác hay lập dị với thiền tông)—A charlatan who teaches intuitional meditation differently from the methods of that school; an ignorant preceptor

Ám Chướng,, Chướng ngại của sự ngu độn (chỉ tụng mà không biết nghĩa, hay chỉ tọa thiền mà không biết tọa thiền để làm gì)—The hindrance of ignorance

Ám Độn,, Ám muội và ngu độn—Ignorant and dull

Ám Độn Chướng,, Ignorant and dull ideas

Ám Lâm,, Tamasavana (skt)—Khu rừng vô minh—A forest of ignorance

Ám Mật Lý Đế Quân Đồ Lợi, , Amrtakundali (skt)—Bình đựng nước Cam Lồ—The vase of ambrosia

Ám Tâm,, Tâm trí ám muội, ngu si, và luôn nghi hoặc—A dark, ignorant, or doubting mind

Ám Tế,, Bị vô minh che mờ trở nên ám độn—Dark, ignorant

Ám Thất,, Căn phòng tối dùng để thực tập thiền—A dark room, a place for meditation

Ám Thất Niệm Phật: Niệm Phật lớn tiếng trong phòng thiền hay phòng tối—To repeat the name of a Buddha loudly or audibly in a dark room.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.